

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 28/10/2019
v/v Kiện xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TP.BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Viết Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bạ
2. Ông Mai Xuân Dừng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Vi là Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Buôn Ma Thuột không tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 654/2019/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2019 về việc “Kiện xin ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 155/2019/QĐXX - ST ngày 13/9/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Tiến H, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: 29 PVĐ, phường T. H, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk

2. Bị đơn: Bà Nghiêm Thị N, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: 94 SR, phường E.T, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện nguyên đơn Trương Tiến H trình bày:

Tôi và bà Nghiêm Thị N tự nguyện chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nam Đà, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông vào năm 1994.

Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Mâu thuẫn vợ chồng quá căng thẳng, sống không hạnh phúc đã sống ly thân nhau. Nguyên vọng của tôi là mong muốn Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với bà Nghiêm Thị N.

Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung: Cháu Trương Thái H, sinh năm 1996 và cháu Trương Thái H1, sinh năm 2000. Hiện nay các cháu đã đủ tuổi trưởng thành nên ở với ai là quyền của các cháu.

Về tài sản chung: Chúng tôi tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có

2/ Bị đơn bà Nghiêm Thị N trình bày:

Tôi và ông Trương Tiến H tự nguyện chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nam Đà, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông vào năm 1994. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến tháng 12 năm 2018 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là vợ chồng có xảy ra cãi vã và ông H có đánh đập tôi, ông H chửi bới xúc phạm bố mẹ tôi, ông H đuổi tôi và các con tôi ra khỏi nhà. Đến ngày 22/4/2019 tôi về nhà chung sống với nhau được 2 tháng ông H lại đuổi mẹ con tôi đi và chúng tôi không sống với nhau từ đó đến nay. Nay ba mẹ con tôi đang sống chung với nhau. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, tôi đồng ý ly hôn với ông Trương Tiến H với điều kiện ông H phải chia tài sản cho rõ ràng cho tôi, nếu ông H không chia tài sản cho tôi thì tôi không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung: Cháu Trương Thái H, sinh năm 1996 và Cháu Trương Thái H1, sinh năm 2000. Hiện nay các cháu đã đủ tuổi trưởng thành nên ở với ai là quyền của các cháu.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Đây là vụ án “Kiện tranh chấp hôn nhân và gia đình” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP Buôn Ma Thuột theo quy định tại Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Tiến H và bà Nghiêm Thị N tự nguyện chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nam Đà, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông vào năm 1994. Vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Quá trình chung sống ông Hồng và bà Núi đều thừa nhận vợ chồng sống không hòa thuận, bất đồng trong quan điểm sống, cuộc sống không có hạnh phúc, đã sống ly thân nhau, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông H có nguyện vọng yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bà N. Quá trình điều tra bà N đồng ý ly hôn với ông H với điều kiện ông H phải phân chia tài sản cho bà N.

Qua kết quả xác minh tại địa phương cho biết vợ chồng ông H và bà N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và đã được địa phương hòa giải nhiều lần nhưng không thành,

nay ông Trương Tiến H xin ly hôn bà Nghiêm Thị N đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tình cảm vợ chồng ông H và bà N không còn nữa, không còn thương yêu chăm sóc lẫn nhau đã sống ly thân, nguyện vọng của ông H xin ly hôn bà N là phù hợp theo Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình do đó cần được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Có hai con chung là cháu Trương Thái H, sinh năm 1996 và Cháu Trương Thái H1, sinh năm 2000 đã đến tuổi trưởng thành nên các cháu ở với ai là quyền của các cháu.

[2.3] Về tài sản chung. Quá trình giải quyết ông H không yêu cầu, ngày 26/7/2019 các đương sự đã tự phân chia tài sản chung, Tòa án giải thích cho bà N nếu yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản thì làm đơn khởi kiện và nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản thì Tòa án mới thụ lý giải quyết, tuy nhiên bà N không làm đơn khởi kiện, do vậy cần tách việc giải quyết phân chia tài sản chung thành vụ kiện dân sự khác khi có đơn yêu cầu.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Ông Trương Tiến H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ các Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, Điều 27 nghị quyết của UBTVQH số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện ly hôn của ông Trương Tiến H. Ông Trương Tiến H được ly hôn với bà Nghiêm Thị N.

Về con chung: Cháu Trương Thái H, sinh năm 1996 và Cháu Trương Thái H1, sinh năm 2000 đã đến tuổi trưởng thành nên các cháu ở với ai là quyền của các cháu.

Về tài sản chung. Tách việc giải quyết phân chia tài sản chung thành vụ kiện dân sự khác khi có đơn yêu cầu.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí: Ông Trương Tiến H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2019/0001857 ngày 28/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự TP. Buôn Ma Thuột.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật THADS thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS TP.BMT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Viết Kiên